## Hướng dẫn Tờ khai 01/CNKD

Tờ khai 01/CNKD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH (HKD, CNKD)**

 HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán  CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh

 Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay  HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai

 HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng

Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

1. Kỳ tính thuế: [01a] Năm ..…(từ tháng…/… đến tháng…/... ) [01b] Tháng …năm……

[01c] Quý .... năm..... (Từ tháng…/... Đến tháng…/...) [01d] Lần phát sinh: Ngày … tháng….năm…

1. Lần đầu:  **[03]** Bổ sung lần thứ:….
2. **Người nộp thuế**:……..........................………...……………….............................
3. Tên cửa hàng/thương hiệu: ......................................................................................
4. Tài khoản ngân hàng:...............................................................................................
5. Mã số thuế: -

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

1. Ngành nghề kinh doanh [08a] Thay đổi thông tin
2. Diện tích kinh doanh: …………...................................................... [09a] Đi thuê 
3. Số lượng lao động sử dụng thường xuyên: …….......……………………………
4. Thời gian hoạt động trong ngày từ……….giờ đến……giờ……………………...
5. Địa chỉ kinh doanh:……………………………………[12a] Thay đổi thông tin  [12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:…………………..…………………………… [12c] Phường/Xã/Thị trấn:...............................................................................................

[12d] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:.......................................................... [12đ] Tỉnh/Thành phố:................................…..………………………………………. [12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:……………………………………………………..

1. Địa chỉ cư trú: …………………………………………………………………… [13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:…………………..…………………………… [13b] Phường/Xã/Thị trấn:...............................................................................................

[13c] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:...........................................................

[13d] Tỉnh/Thành phố:...............................………..**[14]** Điện thoại:……….......…….

**[15]** Fax:……….……... **[16]** Email:…..…...……...…………………….……………

1. Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có): …………ngày …… tháng…….năm.........
2. Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[18a] Ngày sinh:....…./....…/…............ [18b] Quốc tịch: …………………………. [18c] Số CMND/CCCD:……….[18c.1] Ngày cấp:………..[18c.2] Nơi cấp:……..

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[18d] Số hộ chiếu:…………..[18d.1] Ngày cấp:………..[18d.2] Nơi cấp:……….. [18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): ……………………. [18đ.1] Ngày cấp:….…...[18đ.2] Nơi cấp:……..…………………………………... [18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):……………………. [18e.1] Ngày cấp:…..……....[18e.2] Nơi cấp:…………

[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác:..18f.1] Ngày cấp:…[18f.2] Nơi cấp:… [18g] Nơi đăng ký thường trú: ……………………………………………………… [18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: ………….………………………………. [18g.2] Phường/xã/Thị trấn:………………………………………………………… [18g.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:……………………………….

[18g.4] Tỉnh/Thành phố: ………………………............................................................

[18h] Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………………….. [18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:………………………………………….. [18h.2] Phường/xã/Thị trấn:……………………..........................................................

[18h.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:……………………………….. [18h.4] Tỉnh/Thành phố: …………………………………………………………… [18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:..................................... [18i.1] Ngày cấp:…/…/… [18i.2] Cơ quan cấp:...........................................................

[18k] Vốn kinh doanh (đồng):……................................................................................

1. **Tên đại lý thuế (nếu có):**…..………………………...............................................
2. Mã số thuế: -

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

1. Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....................................Ngày:..........................................
2. **Tên của tổ chức khai thay (nếu có):… ……………..………………………….**
3. Mã số thuế: -

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

1. Địa chỉ: …………………………………………………………………………..
2. Điện thoại: ....................... **[26]** Fax: ................. **[27]** Email: ……………...........
	1. **KÊ KHAI THUẾ GTGT, THUẾ TNCN**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm ngành nghề** | **Mã chỉ tiêu** | **Thuế GTGT** | **Thuế TNCN** |
| **Doanh thu**(a) | **Số thuế**(b) | **Doanh thu**(c) | **Số thuế**(d) |
| 1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | **[28]** |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | **[29]** |  |  |  |  |
| 3 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng | **[30]** |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | có bao thầu nguyên vật liệu |  |  |  |  |  |
| 4 | Hoạt động kinh doanh khác | **[31]** |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** | **[32]** |  |  |  |  |

* 1. **KÊ KHAI THUẾ TTĐB**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Doanh thu tính thuế TTĐB** | **Thuế suất** | **Số thuế** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)\*(6) |
| 1 | Hàng hoá, dịch vụ A..... | **[33a]** |  |  |  |  |
| 2 | Hàng hoá, dịch vụ B..... | **[33b]** |  |  |  |  |
| 3 | ........................... |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** | **[33]** |  |  |  |  |

* 1. **KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng/ Số lượng** | **Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT** | **Thuế suất** | **Số thuế** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **1** | **Khai thuế tài nguyên** |
| 1.1 | Tài nguyên C….. | **[34a]** |  |  |  |  | (8)=(5)\*(6)\*(7) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.2 | Tài nguyên D….. | **[34b]** |  |  |  |  |  |
|  | …....................... |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **[34]** |  |  |  |  |  |
| **2** | **Khai thuế bảo vệ môi trường** |
| 2.1 | Hàng hoá E… | **[35a]** |  |  |  |  | (8)=(5)\*(6) |
| 2.2 | Hàng hoá G… | **[35b]** |  |  |  |  |  |
|  | …........................ |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **[35]** |  |  |  |  |  |
| **3** | **Khai phí bảo vệ môi trường** |
| 3.1 | Hàng hoá H… | **[36a]** |  |  |  |  | (8)=(5)\*(6) |
| 3.2 | Hàng hoá K… | **[36b]** |  |  |  |  |  |
|  | ……………………. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **[36]** |  |  |  |  |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

# NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ………………… Chứng chỉ hành nghề số:......

*.........,ngày......... tháng........... năm..........*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

# ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

=> Hướng dẫn kê khai Tờ khai mẫu 01/CNKD

 **HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán:** NNT tích vào ô này nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán; tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán theo ủy quyền dân sự;

 **CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh:** NNT tích vào ô này nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh; tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế theo ủy quyền dân sự;

 **Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay:** NNT tích vào ô này nếu là tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số;

tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài.

 **HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai:** NNT tích vào ô này nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai; tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế theo ủy quyền dân sự.

 **HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng:** NNT tích vào ô này nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai và có ngành nghề

kinh doanh có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng như: sản xuất điện mặt trời; dịch vụ tàu du lịch có quản lý giá và hoạt động xuất bến, điều phối tàu của cơ quan chức năng tại địa phương; và các hoạt động khác tương tự.

 **Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế:** NNT tích vào ô này nếu là HKD, CNKD chuyển phương pháp tính thuế từ phương pháp khoán sang phương pháp khác.

## Kỳ tính thuế:

* + Chọn kỳ [01a] Năm ….( từ tháng … đến tháng…) nếu là:

+ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán. NNT ghi rõ năm của kỳ thực hiện khai thuế và ghi rõ thời gian bắt đầu kinh doanh “từ tháng”, “đến tháng” của kỳ thực hiện khai thuế để xác định cá nhân khai thuế khoán từ đầu năm và cá nhân khai thuế khoán không từ đầu năm.

+ Tổ chức/cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay theo ủy quyền dân sự. NNT ghi rõ năm của kỳ thực hiện khai thuế và ghi rõ thời gian bắt đầu kinh doanh “từ tháng”, “đến tháng” của kỳ thực hiện khai thuế để xác định cá nhân khai thuế khoán từ đầu năm và cá nhân khai thuế khoán không từ đầu năm.

* + Chọn kỳ [01b] tháng… năm… nếu là:

+ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức/cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai theo ủy quyền dân sự: NNT ghi rõ “tháng”, “năm” của kỳ thực hiện khai thuế.

***+*** Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài: NNT ghi rõ “tháng”, “năm” của kỳ thực hiện khai thuế.

* + Chọn kỳ [01c] quý… năm…(từ tháng…/… đến tháng …/…) nếu là:

+ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức/cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai theo ủy quyền dân sự. NNT ghi rõ “quý”, “năm” của kỳ thực hiện khai thuế và ghi rõ thời gian bắt đầu kinh doanh “từ tháng” “đến tháng” của kỳ thực hiện khai thuế để xác định cá nhân bắt đầu khai thuế từ tháng nào trong quý.

***+*** Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài: NNT ghi rõ “tháng”, “năm” của kỳ thực hiện khai thuế và ghi rõ thời gian bắt đầu kinh doanh “từ tháng” “đến tháng” của kỳ thực hiện khai thuế để xác định tổ chức bắt đầu khai thuế thay, nộp thuế thay HKD, CNKD từ tháng nào trong quý.

* + Chọn kỳ [01d] Lần phát sinh: Ngày… tháng… năm… nếu là:

+ HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh thuộc diện tự khai thuế: NNT ghi rõ ràng, đầy đủ ngày/tháng/năm của lần phát sinh khai thuế.

+ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán có nhu cầu giao hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ cho khách hàng, sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế

cấp theo từng làn phát sinh. NNT ghi rõ ràng, đầy đủ ngày/tháng/năm của lần phát sinh khai thuế.

+ Tổ chức/cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh theo ủy quyền dân sự: NNT ghi rõ ràng, đầy đủ ngày/tháng/năm của lần phát sinh khai thuế.

1. **Lần đầu**: Nếu khai thuế lần đầu thì đánh dấu “x” vào ô vuông.
2. **Bổ sung lần thứ**: Nếu khai sau lần đầu thì được xác định là khai bổ sung và đánh số lần khai bổ sung.
3. **Người nộp thuế**: ghi rõ ràng, đầy đủ tên của HKD, CNKD theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thuế*.*
4. **Tên cửa hàng/ thương hiệu**: ghi tên cửa hàng, thương hiệu của cơ sở sản xuất kinh doanh (nếu có).
5. **Tài khoản ngân hàng**: ghi số tài khoản và tên ngân hàng của NNT (nếu có).
6. **Mã số thuế**: ghi rõ ràng, đầy đủ mã số thuế của cá nhân kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế hoặc Thẻ mã số thuế do cơ quan thuế cấp.

+ Nếu NNT đã có mã số thuế kinh doanh cho địa điểm kinh doanh thì không phải khai các chỉ tiêu từ [18a] đến [18k].

+ Nếu NNT chưa có MST hoặc đã có mã số thuế nhưng chưa đăng ký thuế cho địa điểm kinh doanh thì khai các chỉ tiêu từ [18a] đến [18k] để được cấp MST kinh doanh.

1. **Ngành nghề kinh doanh:** ghi rõ ràng, đầy đủ ngành nghề kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế nếu không thay đổi về ngành nghề kinh doanh. Trường hợp NNT có thay đổi về ngành nghề kinh doanh thì ghi ngành nghề thực tế đang kinh doanh tại địa điểm kinh doanh.

**[08a] Thay đổi thông tin:** Nếu NNT thay đổi thông tin về ngành nghề kinh doanh thì đánh dấu “x” vào ô vuông để cập nhật thông tin ngành nghề kinh doanh thay đổi vào thông tin đăng ký thuế và không phải nộp Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế Mẫu 08-MST.

1. **Diện tích kinh doanh:** Tổng diện tích (m2) cá nhân sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh.

**[09a] Đi thuê:** Nếu địa điểm sử dụng cho sản xuất kinh doanh là đi thuê thì cá nhân kinh doanh đánh dấu “x” vào ô vuông.

1. **Số lượng lao động sử dụng thường xuyên:** ghi số lượng lao động cá nhân kinh doanh sử dụng thường xuyên tại cơ sở.
2. **Thời gian hoạt động trong ngày:** Cá nhân ghi thời gian “từ giờ” là thời gian bắt đầu kinh doanh và “đến giờ” là giờ kết thúc kinh doanh trong ngày.

**[12a] Thay đổi thông tin:** Nếu NNT thay đổi thông tin về địa chỉ kinh doanh thì đánh dấu “x” vào ô vuông để cập nhật thông tin địa chỉ kinh doanh thay đổi vào thông tin đăng ký thuế và không phải nộp Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế Mẫu số 08-MST.

**[12b], [12c], [12d], [12đ] Địa chỉ:** ghi rõ ràng, đầy đủ địa chỉ cơ sở kinh doanh của cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Thông báo mã số thuế. Trường hợp NNT thay đổi địa chỉ kinh doanh thì ghi rõ ràng, đầy đủ địa chỉ cơ sở kinh doanh đã thay đổi.

**[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:** Nếu NNT hoạt động sản xuất kinh doanh tại chợ biên giới thì ghi rõ ràng tên chợ biên giới nơi hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có)và đánh dấu “x” vào ô vuông.

1. **, [13a], [13b], [13c], [13d] Địa chỉ cư trú:** ghi rõ ràng, đầy đủ địa chỉ cư trú/ thường trú của cá nhân.
2. **, [15], [16]**: **Điện thoại, fax, email:** ghi rõ ràng, đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email của NNT nếu có.
3. **Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có):** ghi rõ số, ngày, tháng, năm của văn bản ủy quyền nếu có.
4. Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin từ chỉ tiêu [18a] đến [18k].

## [18a], [18b], [18c], [18c.1], [18c.2], [18d], [18d.1], [18d.2], [18đ], [18đ.1],

**[18đ.2], [18e], [18e.1], [18e.2], [18f], [18f.1], [18f.2]** Thông tin về giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh: ghi rõ số, ngày cấp, cơ quan cấp 1 trong các giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh: CMND; CCCD; hộ chiếu; giấy tờ chứng

thực khác do cơ quan có thẩm quyền cấp. Riêng thông tin “nơi cấp” chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.

**[18g], [18g.1], [18g.2], [18g.3], [18g.4] Nơi đăng ký thường trú:** ghi rõ ràng, đầy đủ địa chỉ nơi đăng ký thường trú của HKD, CNKD.

**[18h], [18h.1], [18h.2], [18h.3], [18h.4] Chỗ ở hiện tại:** ghi rõ ràng, đầy đủ địa chỉ chỗ ở hiện tại của HKD, CNKD.

**[18i], [18i.1], [18i.2]** Thông tin giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có):

* Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của Việt Nam và cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có).
* Đối với hộ kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: Ghi rõ số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh . Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

**[18k] Vốn kinh doanh (đồng):** Ghi theo thông tin “vốn kinh doanh” trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không có thông tin về vốn kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ghi theo vốn thực tế đang kinh doanh.

1. **Tên đại lý thuế (nếu có):** Trường hợp cá nhân uỷ quyền khai thuế cho Đại lý thuế thì phải ghi rõ ràng, đầy đủ tên của Đại lý thuế theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Đại lý thuế.
2. **Mã số thuế:** ghi rõ ràng, đầy đủ mã số thuế của Đại lý thuế theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế hoặc thẻ mã số thuế do cơ quan thuế cấp.
3. **Hợp đồng đại lý thuế:** ghi rõ ràng, đầy đủ số, ngày của Hợp đồng đại lý thuế đang thực hiện giữa cá nhân với Đại lý thuế.
4. **Tên của tổ chức khai thay (nếu có):** ghi rõ ràng, đầy đủ tên của tổ chức khai thay theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân hoặc khai thay, nộp thay theo ủy quyền dân sự.

*Ghi chú:*

*+Trường hợp tổ chức/cá nhân khai thay, nộp thuế thay cho HKD, CNKD theo ủy quyền dân sự thì các Chỉ tiêu từ [18] đến [21] Bỏ trống.*

*+Trường hợp tổ chức/cá nhân khai thay, nộp thuế thay cho HKD, CNKD (trừ ủy quyền dân sự) thì các Chỉ tiêu từ [04] đến [21] Bỏ trống.*

1. **Mã số thuế:** ghi rõ ràng, đầy đủ mã số thuế của tổ chức khai thay theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế do cơ quan thuế cấp.
2. **Địa chỉ:** ghi rõ ràng, đầy đủ địa chỉ trụ sở của tổ chức khai thay theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
3. **, [26], [27] Điện thoại, fax, email:** ghi rõ ràng, đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email của tổ chức khai thay.

# KÊ KHAI THUẾ GTGT, THUẾ TNCN

**[28a]** Ghi doanh thu tính thuế GTGT của nhóm ngành nghề phân phối, cung cấp hàng hoá.

**[29a]** Ghi doanh thu tính thuế GTGT của nhóm ngành nghề dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu.

**[30a]** Ghi doanh thu tính thuế GTGT của nhóm ngành nghề sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu.

**[31a]** Ghi doanh thu tính thuế GTGT của nhóm ngành nghề hoạt động sản xuất khác.

Trường hợp HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán ghi doanh thu tính thuế GTGT là doanh thu trung bình dự kiến 1 tháng trong năm tương ứng với từng nhóm ngành nghề.

Trường hợp CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai: ghi doanh thu tính thuế GTGT là doanh thu thực tế phát sinh của kỳ khai thuế, tương ứng với từng nhóm ngành nghề.

Trường hợp tổ chức khai thay, nộp thuế thay cho HKD, CNKD: ghi doanh thu tính thuế GTGT là tổng doanh thu tính thuế GTGT của các cá nhân được khai thay trên Phụ lục 01-1/BK-CNKD tương ứng với nhóm ngành của các cá nhân kinh doanh.

**[32a]** Ghi tổng cộng doanh thu tính thuế GTGT: [32a]=[28a]+[29a]+[30a]+[31a].

**[28b], [29b], [30b], [31b]** Ghi số thuế GTGT phát sinh tương ứng theo thuế suất thuế GTGT của từng nhóm ngành nghề. Số thuế phát sinh = Doanh thu x thuế suất.

**[32b]** Ghi tổng cộng số thuế GTGT phát sinh: [32b] = [28b] + [29b] + [30b] + [31b]

Trường hợp tổ chức khai thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh thì chỉ tiêu [32b] = Chỉ tiêu [14] Phụ lục 01-1/BK-CNKD.

**[28c]** Ghi doanh thu tính thuế TNCN của nhóm ngành nghề phân phối, cung cấp hàng hoá.

**[29c]** Ghi doanh thu tính thuế TNCN của nhóm ngành nghề dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu.

**[30c]** Ghi doanh thu tính thuế TNCN của nhóm ngành nghề sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu.

**[31c]** Ghi doanh thu tính thuế TNCN của nhóm ngành nghề hoạt động sản xuất khác.

Trường hợp HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán ghi doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu trung bình dự kiến 1 tháng trong năm tương ứng với từng nhóm ngành nghề.

Trường hợp CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai ghi doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu thực tế phát sinh của kỳ khai thuế, tương ứng với từng nhóm ngành nghề.

Trường hợp tổ chức khai thay cho HKD, CNKD: ghi doanh thu tính thuế TNCN là tổng doanh thu tính thuế TNCN của các cá nhân được khai thay trên Phụ lục 01-1/BK-CNKD tương ứng với nhóm ngành của các CNKD.

**[32c]** Ghi tổng cộng doanh thu tính thuế TNCN: [32c]= [28c] + [29c] + [30c] + [31c]

**[28d], [29d], [30d], [31d]** Ghi số thuế TNCN phát sinh tương ứng theo thuế suất thuế TNCN của từng nhóm ngành nghề. Số thuế phát sinh = Doanh thu x thuế suất.

**[32d] Tổng cộng số thuế TNCN phát sinh**: [32d]=[28d]+[29d]+[30d]+[31d]

Trường hợp tổ chức khai thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh: Chỉ tiêu [32d] = Chỉ tiêu [15] Phụ lục 01-1/BK-CNKD.

***Trường hợp HKD, CNKD có phát sinh thuế TTĐB, thuế/phí bảo vệ môi trường hoặc thuế tài nguyên thì tiếp tục kê khai mục B, C dưới đây:***

# KÊ KHAI THUẾ TTĐB

**[33a], [33b] - cột (4):** Ghi đơn vị tính là đồng Việt Nam.

**[33] - cột (4):** Bỏ trống.

**[33a], [33b] - cột (5):** Ghi doanh thu tính thuế TTĐB tương ứng với từng loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB (cách xác định doanh thu tính thuế TTĐB theo quy định của Luật Thuế TTĐB và các văn bản hướng dẫn).

Trường hợp HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán ghi doanh thu tính thuế TTDB là doanh thu trung bình dự kiến 1 tháng trong năm tương ứng với từng loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB .

Trường hợp CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai ghi doanh thu tính thuế TTĐB là doanh thu thực tế phát sinh của kỳ khai thuế, tương ứng với từng loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB .

**[33] - cột (5):** Ghi tổng doanh thu tính thuế TTĐB của các loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB.

**[33a], [33b] - cột (6):** Ghi thuế suất thuế TTĐB tương ứng với từng loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB.

**[33] - cột (6):** Bỏ trống.

**[33a], [33b] - cột (7):** Ghi số thuế TTĐB phải nộp tương ứng với từng loại hàng hoá, dịch vụ. Cột (7)= cột (5) x cột (6).

**[33] - cột (7):** Ghi tổng cộng số thuế TTĐB phải nộp của các loại hàng hoá, dịch vụ.

# KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

**[34a], [34b] - cột (4):** Ghi đơn vị tính theo số lượng, trọng lượng, khối lượng của tài nguyên, khoáng sản.

**[34] - cột (4):** Bỏ trống.

**[34a], [34b] - cột (5):** Ghi sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Trường hợp HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán ghi sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản là sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản trung bình dự kiến 1 tháng trong năm tương ứng với từng loại tài nguyên.

Trường hợp CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai ghi sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản là sản lượng thực tế phát sinh của kỳ khai thuế, tương ứng với từng loại tài nguyên.

**[34] - cột (5):** Bỏ trống.

**[34a], [34b] - cột (6):** Ghi giá tính thuế tài nguyên, khoáng sản tương ứng (cách xác định giá tính thuế tài nguyên, khoáng sản theo quy định của Luật Thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn).

**[34] - cột (6):** Bỏ trống.

**[34a], [34b] - cột (7):** Ghi thuế suất thuế tài nguyên tương ứng với từng loại tài nguyên, khoáng sản chịu thuế tài nguyên.

**[34] - cột (7):** Bỏ trống.

**[34a], [34b] - cột (8):** Ghi số thuế tài nguyên phải nộp tương ứng với từng loại tài nguyên, khoáng sản. Cột (8)= cột (5) x cột (6) x cột (7)

**[34] - cột (8):** Ghi tổng cộng số thuế tài nguyên phải nộp của các loại tài nguyên, khoáng sản.

**[35a], [35b] - cột (4):** Ghi đơn vị tính theo số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa chịu thuế BVMT.

**[35] - cột (4):** Bỏ trống.

**[35a], [35b] - cột (5):** Ghi tổng cộng sản lượng, số lượng của các loại hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán ghi ghi sản lượng, số lượng là sản lượng, số lượng trung bình dự kiến 1 tháng trong năm tương ứng với từng loại hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai ghi sản lượng, số lượng là sản lượng thực tế phát sinh của kỳ khai thuế, tương ứng với từng loại tài nguyên.

**[35] - cột (5):** Bỏ trống.

**[35a], [35b] - cột (6):** Ghi mức thuế bảo vệ môi trường tương ứng với hàng hóa chịu thuế BVMT.

**[35] - cột (6):** Bỏ trống.

**[35a], [35b] - cột (7):** Bỏ trống.

**[35] - cột (7):** Bỏ trống.

**[35a], [35b] - cột (8):** Ghi số thuế bảo vệ môi trường phải nộp tương ứng với từng loại hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường. Cột (8)= cột (5) x cột (6).

**[35] - cột (8):** Ghi tổng cộng số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của các loại hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường.

**[36a], [36b] - cột (4):** Căn cứ vào đơn vị tính của từng loại khoáng sản khai thác theo tấn, m3 …quy định của Luật Thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn.

**[36] - cột (4):** Bỏ trống.

**[36a], [36b] - cột (5):** Sản lượng**,** số lượng hàng hóa chịu phí bảo vệ môi trường.

Trường hợp HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán ghi sản lượng, số lượng hàng hóa là sản lượng, số lượng trung bình dự kiến 1 tháng trong năm tương ứng với từng loại hàng hóa chịu phí bảo vệ môi trường.

Trường hợp CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai ghi sản lượng, số lượng hàng hóa là sản lượng, số lượng hàng hóa thực tế phát sinh của kỳ khai thuế, tương ứng với từng loại hàng hóa chịu phí bảo vệ môi trường.

**[36] - cột (5):** Bỏ trống.

**[36a], [36b] - cột (6):** Căn cứ vào mức phí tương ứng của từng loại tài nguyên, khoáng sản khai thác trong kỳ theo quy định tại Quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, TP trực thuộc trung ương và Luật Thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn.

**[36] - cột (6):** Bỏ trống.

**[36a], [36b] - cột (7):** Bỏ trống

**[36] - cột (7):** Bỏ trống.

**[36a], [36b] - cột (8):** Ghi tổng cộng số phí bảo vệ môi trường phải nộp của các loại tài nguyên khoáng sản theo từng loại tài nguyên tương ứng. Cột (8)= cột (5) x cột (6).

**[36] - cột (8):** Ghi tổng cộng số phí bảo vệ môi trường phải nộp của các loại hàng hóa chịu phí bảo vệ môi trường.